

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày tháng năm 2026

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ Về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;*

*Căn cứ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng đối với hộ cận nghèo;*

*Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của*

*Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 02/2021/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán;*

*Căn cứ Quyết định số 2553/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa – Xã hội của Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Người nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên.

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

### **Điều 2. Đối tượng cho vay, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay**

1. Thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ, cụ thể hiện nay như sau:

a) Đối với hộ nghèo: thực hiện theo quy định tại Điều 16, khoản 1 khoản 4 Điều 17, Điều 18 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2553/QĐ-TTg.

b) Đối với hộ cận nghèo: thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 1826/QĐ-TTg.

c) Đối với hộ mới thoát nghèo: thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg.

d) Đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn: thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg; Điều 1 Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg và Điều 1 Quyết định số 2553/QĐ-TTg.

đ) Đối tượng vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm tại khoản 1 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15: thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.

e) Đối tượng vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại khoản 2 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15: thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.

f) Đối tượng vay vốn nhà ở xã hội tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.: thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 48 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP.

g) Đối tượng vay vốn cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg: thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 8 Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg và khoản 3 Điều 1 Quyết định số

2553/QĐ-TTg.

h) Đối tượng vay vốn người chấp hành xong án phạt tù tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg; thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 8 và 9 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg.

i) Đối tượng vay vốn học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán tại Điều 3 Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg; thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 10 Quyết định 29/2025/QĐ-TTg.

2. Trường hợp Nhà nước có chính sách hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì cũng được áp dụng tương ứng với các khoản vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày        tháng        năm 2026.

2. Nguồn vốn ngân sách uỷ thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh giai đoạn trước được tiếp tục quản lý, sử dụng để cho vay, thu hồi nợ, quay vòng vốn theo quy định tại Nghị quyết này và hướng dẫn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; Các dự án đang được vay vốn trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến khi hoàn thành xong nghĩa vụ vay vốn.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XIX, Kỳ họp thứ            thông qua ngày            tháng            năm 2026./.*

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

